CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ DỊCH VỤ THỦY LỢI TỈNH ĐIỆN BIÊN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	6-24
Bảng Cân đối Kế toán	6
Báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh	10
Báo cáo Lưu chuyển Tiền tệ	10
Thuyết minh Báo cáo Tài chính	13-24

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Xây dựng và Dịch vụ Thủy Lợi tỉnh Điện Biên (sau đây gọi là Công ty) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo Tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

Công ty

Công ty TNHH Xây dựng và Dịch vụ Thủy Lợi tỉnh Điện Biên tiền thân là Xí nghiệp quản lý khai thác và xây dựng công trình thủy lợi Tuần Giáo tỉnh Điện Biên trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Điện Biên, được chuyển đổi thành Công ty TNHH một thành viên theo Quyết định số 1525/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của UNBN tỉnh Điện Biên do UBND tỉnh Điện Biên làm chủ sở hữu.

Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 6204000015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Điện Biên cấp lần đầu ngày 17 tháng 05 năm 2006.

Ngành nghề kinh doanh:

- *Vận hành hệ thống tưới tiêu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp;*
- *Cung cấp nước cho dân sinh và các ngành nghề kinh tế khác;*
- *Xây dựng dân dụng;*
- *Xây dựng dân dụng;*
- *Xây lắp đường dây và trạm biến áp từ 0,4 đến 35 KV;*
- *Xây dựng hệ thống nước sinh hoạt;*
- *Khai thác, sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng./.*

Vốn điều lệ tại thời điểm 31/12/2013: 6.667.925.863 VND

Trụ sở Công ty: Khối Đồng Tâm - Thị trấn Tuần Giáo - huyện Tuần Giáo - tỉnh Điện Biên

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập Báo cáo Tài chính

Không có các sự kiện trọng yếu nào diễn ra sau ngày khóa sổ lập Báo cáo Tài chính đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc thuyết minh trên Báo cáo Tài chính.

Ban lãnh đạo Công ty

Các thành viên Ban lãnh đạo Công ty trong kỳ kế toán và tại thời điểm lập Báo cáo Tài chính gồm:

Họ và Tên	Chức vụ	Ghi chú
Ông Nguyễn Thanh Hà	Giám đốc	Kiêm chủ tịch
Bà Lê Thị Nhung	Kế toán trưởng	

Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán KSI Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội là đơn vị thực hiện kiểm toán Báo cáo Tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

Công bố trách nhiệm của Ban giám đốc đối với Báo cáo Tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo Tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo Tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo Tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo Tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo Tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo Tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám Đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo Tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Điện Biên, ngày 25 tháng 04 năm 2014

Giám đốc

Nguyễn Thanh Hà

Số: 48/2014/BCKT/TC-KSIHN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Ban Giám đốc
Công ty TNHH Xây dựng và Dịch vụ Thủy Lợi tỉnh Điện Biên

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo Tài chính kèm theo của Công ty TNHH Xây dựng và Dịch vụ Thủy Lợi tỉnh Điện Biên được lập ngày 20 tháng 04 năm 2014 từ trang 6 đến trang 24 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu (nếu có), Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo Tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

i) Đơn vị đang theo dõi các khoản công nợ phải trả theo đối tượng là các đội xây lắp trong Công ty mà không theo dõi chi tiết cụ thể cho đối tượng là các nhà cung cấp. Việc theo dõi này sẽ không phản ánh chính xác các đối tượng khách hàng cũng như ảnh hưởng đến việc trình bày các khoản mục phải trả trên Báo cáo tài chính. Ngoài ra chúng tôi không thu thập được đầy đủ biên bản đối chiếu công nợ phải thu, phải trả của các đối tượng tại thời điểm cuối năm tài chính. Bằng các thủ tục thay thế khác chúng tôi cũng không thể khẳng định về cách trình bày, giá trị, quyền và nghĩa vụ các khoản mục này trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2013;

ii) Chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ của các hợp đồng vay cho mục đích mua vật liệu cho các Công trình thi công có thời gian trên 12 tháng, đơn vị đang ghi nhận vào chi phí tài chính thay vì ghi nhận vốn hóa và kết chuyển vào giá vốn của các công trình.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Xây dựng và Dịch vụ Thủy Lợi tỉnh Điện Biên tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Đỗ Khắc Tiến	**Bùi Đình Đạt**
Giám Đốc	**Kiểm toán viên**
Giấy Đăng ký hành nghề 1150-2014-046-1	Giấy Đăng ký hành nghề số: 2471-2014-046

Thay mặt và đại diện

Công ty TNHH Kiểm toán KSI Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội

Hà Nội, ngày 10 tháng 06 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2013

Đơn vị tính: VND

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	**Tài sản ngắn hạn**	**100**		**141.348.077.798**	**149.530.585.247**
I	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1**	**1.469.951.853**	**92.167.752**
1	Tiền	111		1.469.951.853	92.167.752
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		-	-
1	Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**122.875.561.073**	**122.793.009.352**
1	Phải thu của khách hàng	131	V.2	10.307.119.935	11.682.672.731
2	Trả trước cho người bán	132		112.567.319.360	111.110.336.621
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5	Các khoản phải thu khác	135	V.3	1.121.778	-
6	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-	-
IV	**Hàng tồn kho**	**140**		**16.993.207.931**	**26.642.408.143**
1	Hàng tồn kho	141	V.4	16.993.207.931	26.642.408.143
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**9.356.941**	**3.000.000**
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	3.000.000
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.5	3.356.941	-
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.6	6.000.000	-
B	**Tài sản dài hạn**	**200**		**56.981.031.438**	**71.616.235.400**
I	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		-	-
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
2	Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
3	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
4	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2013

Đơn vị tính: VND

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
II	**Tài sản cố định**	**220**		**56.927.282.329**	**71.616.235.400**
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	56.927.282.329	71.616.235.400
	- Nguyên giá	222		77.501.400.061	98.707.634.659
	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(20.574.117.732)	(27.091.399.259)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227		-	-
	- Nguyên giá	228		-	-
	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		-	-
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III	**Bất động sản đầu tư**	**240**		-	-
	- Nguyên giá	241		-	-
	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242		-	-
IV	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		-	-
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3	Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**53.749.109**	-
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	53.749.109	-
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**198.329.109.236**	**221.146.820.647**

(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2013

Đơn vị tính: VND

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	**Nợ phải trả**	**300**		**148.374.730.312**	**172.648.557.052**
I	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**148.374.730.312**	**166.592.506.572**
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.9	51.400.000.000	72.020.000.000
2	Phải trả cho người bán	312	V.10	2.213.492.275	-
3	Người mua trả tiền trước	313	V.11	85.798.346.598	88.230.091.786
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	6.774.741.556	4.439.150.025
5	Phải trả người lao động	315		-	-
6	Chi phí phải trả	316	V.13	243.000.000	-
7	Phải trả nội bộ	317		-	-
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318		-	-
9	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.14	-	151.877.095
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11	Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	V.15	1.945.149.883	1.751.387.666
12	Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	327		-	-
II	**Nợ dài hạn**	**330**		-	**6.056.050.480**
1	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3	Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4	Vay và nợ dài hạn	334	V.16	-	6.000.000.000
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	56.050.480
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9	Quỹ phát triển khoa học và Công nghệ	339		-	-
B	**Nguồn vốn chủ sở hữu**	**400**		**49.954.378.924**	**48.498.263.595**
I	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.17**	**49.954.378.924**	**48.498.263.595**
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		44.263.232.556	43.963.232.556
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3	Vốn khác của CSH	413		-	-
4	Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		2.352.321.891	1.017.730.024
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		1.371.773.189	880.406.838
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		129.223.466	-
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.837.827.822	2.636.894.177
11	Nguồn vốn ĐTXDCB	421		-	-
12	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II	**Nguồn kinh phí, quỹ khác**	**430**		-	-
1	Nguồn kinh phí	432		-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		198.329.109.236	**221.146.820.647**

(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại			
- EUR		-	-
- USD		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Điện Biên, ngày 20 tháng 04 năm 2014

Kế toán trưởng	Giám đốc
Lê Thị Nhung	Nguyễn Thanh Hà

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**139.299.408.155**	**124.433.730.012**
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.2	221.624.765	**18.713.636**
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	VI.3	**139.077.783.390**	**124.415.016.376**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	126.951.639.602	110.689.600.589
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**12.126.143.788**	**13.725.415.787**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	31.878.112	17.017.749
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	8.183.074.646	9.347.641.557
Trong đó: chi phí lãi vay			*8.183.074.646*	*9.347.641.557*
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.8	946.256.325	977.836.523
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**3.028.690.929**	**3.416.955.456**
11. Thu nhập khác	31		5.978.665.826	810.000.000
12. Chi phí khác	32		5.971.664.321	1.030.720.090
13. Lợi nhuận khác	**40**	**VI.9**	**7.001.505**	**(220.720.090)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**3.035.692.434**	**3.196.235.366**
15. Chi phí thuế TN hiện hành	**51**	**VI.10**	**758.923.109**	**559.341.189**
16. Chi phí thuế TN hoãn lại	**52**		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**2.276.769.325**	**2.636.894.177**

(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Điện Biên, ngày 20 tháng 04 năm 2014

Kế toán trưởng	Giám đốc
Lê Thị Nhung	Nguyễn Thanh Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		153.637.063.720
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(79.695.892.068)
3. Tiền chi trả cho người lao động		(35.955.609.634)
4. Tiền chi trả lãi vay		(7.940.074.646)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(773.842.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.408.043.096
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.087.283.079)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		***25.592.405.389***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		2.073.500.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		31.878.112
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		***2.105.378.112***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		300.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		41.400.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(68.020.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		***(26.320.000.000)***

(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		**1.377.783.501**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**V.1**	**92.168.352**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	**1.469.951.853**

(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Điện Biên, ngày 20 tháng 04 năm 2014

Kế toán trưởng	Giám đốc
Lê Thị Nhung	Nguyễn Thanh Hà

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty TNHH Xây dựng và Dịch vụ Thủy Lợi tỉnh Điện Biên tiền thân là Xí nghiệp quản lý khai thác và xây dựng công trình thủy lợi Tuần Giáo tỉnh Điện Biên trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Điện Biên, được chuyển đổi thành Công ty TNHH một thành viên theo Quyết định số 1525/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của UNBN tỉnh Điện Biên do UBND tỉnh Điện Biên làm chủ sở hữu.

Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 6204000015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Điện Biên cấp lần đầu ngày 17 tháng 05 năm 2006.

Vốn điều lệ tại thời điểm 31/12/2013: 6.667.925.863 VND

2 Ngành nghề kinh doanh:

- *Vận hành hệ thống tưới tiêu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp;*
- *Cung cấp nước cho dân sinh và các ngành nghề kinh tế khác;*
- *Xây dựng dân dụng;*
- *Xây dựng dân dụng;*
- *Xây lắp đường dây và trạm biến áp từ 0,4 đến 35 KV;*
- *Xây dựng hệ thống nước sinh hoạt;*
- *Khai thác, sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng./.*

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1 Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn do Nhà nước ban hành. Các Báo cáo Tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định tại các chuẩn mực, thông tư hướng dẫn chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành.

3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức Chứng từ ghi sổ trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1 Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển:

1.1 Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2 Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

2 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1 Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

2.2 Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị nguyên vật liệu tồn kho xác định theo phương pháp giá đích danh.

2.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4 Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá mà theo đó hàng tồn kho có thể được bán trong kỳ kinh doanh bình thường trừ đi số ước tính về chi phí hoàn tất và chi phí bán các hàng hóa đó.

3 Ghi nhận nguyên giá và hao mòn tài sản cố định:

3.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

3.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	: 06-30 năm
- Máy móc, thiết bị	: 05-10 năm
- Phương tiện vận tải	: 06-10 năm
- Thiết bị văn phòng	: 03-07 năm
- Các tài sản khác	: 03-05 năm

4 Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay. Các khoản chi phí đi vay còn lại được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

5 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

6 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

7 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

7.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

7.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

7.3 Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được xác định theo khối lượng thực hiện đã được xác nhận của chủ đầu tư.

7.4 Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

8 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đơn vị tính: VNĐ

V.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	**692.215.100**	**13.236.321**
Tiền gửi ngân hàng	**777.736.753**	**78.931.431**
Tiền VND gửi ngân hàng	777.736.753	78.931.431
Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	*775.340.710*	*76.971.308*
TMCP Công thương Việt Nam	*1.396.043*	*960.123*
TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	*1.000.000*	*1.000.000*
Tiền USD gửi ngân hàng	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	**1.469.951.853**	**92.167.752**

V.2 Các khoản phải thu khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ban QLDA Bồi thường di dân TĐC Lai Châu	4.441.824.000	4.452.824.000
Ban QLDA chuyên ngành Xây dựng	435.191.359	835.191.359
Ban QLDA huyện Điện Biên Đông	32.231.000	32.231.000
Ban QLDA huyện Mường Tè	54.000.000	1.848.692.000
Ban QLDA Mường Ảng	38.000.000	38.000.000
Công ty TNHH Cây công nghiệp tỉnh Điện Biên	250.000.000	250.000.000
Công Ty TNHH XD Lạc Việt	4.432.000.000	3.439.821.000
DNTN XD Tiến Hùng	-	295.300.000
Hội đồng GPMB Tuần Giáo	221.277.986	221.277.986
Phạm Thị Khánh	-	1.212.000
Sở GT VT tỉnh Điện Biên	18.283.730	18.283.730
Sở Tài chính tỉnh Điện Biên	280.481.000	-
TTGDTX huyện Tuần Giáo	-	155.052.000
Trần Văn Xuân	-	8.000.000
Trường CĐKT tỉnh Điện Biên	-	24.984.220
Khác	103.830.860	61.803.436
Cộng	**10.307.119.935**	**11.682.672.731**

V.3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu về cổ phần hoá	-	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
Phải thu người lao động tiền thuế TNCN	1.073.827	-
Phải thu cơ quan bảo hiểm	-	-
Phải thu khác	47.951	-
Cộng	**1.121.778**	-

V.4 Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	-	-
Công cụ, dụng cụ	6.008.162	6.008.162
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	16.987.199.769	26.636.399.981
Cộng	**16.993.207.931**	**26.642.408.143**

V.5 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế TNDN nộp thừa	-	-
Thuế GTGT được ghi giảm phải nộp	2.271.293	-
Phí Bảo vệ môi trường đối với nước sinh hoạt	1.085.648	-
Cộng	**3.356.941**	-

V.6 Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Tạm ứng	6.000.000	-
Cộng	**6.000.000**	-

V.7 Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện, vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	1.014.292.831	48.603.445.080	9.943.585.786	123.464.684	39.022.846.278	**98.707.634.659**
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	192.013.843	17.280.108.452	3.610.647.619	123.464.684	-	**21.206.234.598**
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	*16.971.908.452*	*3.610.647.619*	-	-	*20.582.556.071*
- Giảm khác	*192.013.843*	*308.200.000*	-	*123.464.684*	-	*623.678.527*
Số dư cuối năm	**822.278.988**	**31.323.336.628**	**6.332.938.167**	-	**39.022.846.278**	**77.501.400.061**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	483.074.645	22.587.443.698	3.983.890.857	36.990.059	-	**27.091.399.259**
Số tăng trong năm	66.623.823	6.333.341.118	1.611.046.047	20.557.494	398.568.387	**8.430.136.869**
- Khấu hao trong năm	*66.623.823*	*6.333.341.118*	*1.611.046.047*	*20.557.494*	*398.568.387*	*8.430.136.869*
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	109.627.483	12.052.894.673	2.727.348.687	57.547.553	-	**14.947.418.396**
- Thanh lý, nhượng bán	-	*11.882.400.223*	*2.727.348.687*	-	-	*14.609.748.910*
- Giảm khác	*109.627.483*	*170.494.450*	-	*57.547.553*	-	*337.669.486*
Số dư cuối năm	**440.070.985**	**16.867.890.143**	**2.867.588.217**	-	**398.568.387**	**20.574.117.732**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	531.218.186	26.016.001.382	5.959.694.929	86.474.625	39.022.846.278	**71.616.235.400**
Tại ngày cuối năm	**382.208.003**	**14.455.446.485**	**3.465.349.950**	-	**38.624.277.891**	**56.927.282.329**

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 7.857.334.919 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 465.053.886 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: -
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không
- Các thay đổi khác về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao: Trong năm đơn vị thay đổi theo quyết định số : 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.
- Khác: Các TSCĐ hữu hình phục vụ việc khai thác Công trình thủy lợi đơn vị không trích khấu hao theo hướng dẫn tại mục 1 phần IV của thông tư 11/2009/TT-BTC ngày 21/01/2009 về hướng dẫn đặt hàng, giao kế hoạch đối với các đơn vị làm nhiệm vụ quản lý khai thác công trình thủy lợi và quy chế quản lý tài chính của Công ty nhà nước làm nhiệm vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi.

V.8 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	53.749.109	-
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	-
Cộng	**53.749.109**	-

V.9 Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn	47.400.000.000	72.020.000.000
Ngân hàng (*)	45.400.000.000	70.400.000.000
NH Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	*30.400.000.000*	*35.900.000.000*
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	*15.000.000.000*	*34.500.000.000*
Vay cá nhân	2.000.000.000	1.620.000.000
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả(**)	4.000.000.000	-
Cộng	**51.400.000.000**	**72.020.000.000**

(*) Các khoản vay ngắn hạn của các Ngân hàng là để mua nguyên vật liệu phục vụ cho hoạt động xây dựng các Công trình.

(**) Nợ dài hạn đến hạn trả là khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo hợp đồng số 546/2011/HĐTD ngày 02/08/2011. Với mục đích thanh toán tiền mua máy móc thiết bị với công ty CP TM & DV máy xây dựng Komatsu Việt Nam theo HĐ thuê và mua bán thiết bị số 2/2010/HĐKT-KVN/TL ngày 16/12/2010 và PL 01 ngày 23/12/2010, trong thời hạn 36 tháng. Trong năm 2014 đơn vị phải tất toán toàn bộ hợp đồng vay này.

V.10 Phải trả người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
DNTN XD Tiến Hùng	1.284.492.275	-
Đội xây lắp số 1 - Nguyễn Xuân Tráng	128.556.000	-
Công ty TNHH XD và TM Đức Duy	139.330.000	-
DNTN XD Hải Long	331.722.000	-
DNTN Biên Sâm	125.803.000	-
Công ty CP TV và ĐTXD Quốc Cường	17.600.000	-
Công ty CP TV&DV Kỹ thuật Đại An	185.989.000	-
Cộng	**2.213.492.275**	-

V.11 Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ban QLDA huyện Phong Thổ	7.376.066.768	18.124.004.969
Ban QLDA huyện Sìn Hồ	6.675.099.490	16.832.562.490
Ban QLDA huyện Tuần Giáo	8.022.652.336	968.984.327
Ban QLXD Các Công trình tỉnh Lai Châu	22.372.718.004	12.260.654.000
Bộ CHBĐBP tỉnh Lai Châu	35.411.810.000	40.043.886.000
Ban QLDA huyện Than Uyên	5.940.000.000	-
Cộng	**85.798.346.598**	**88.230.091.786**

V.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	5.586.326.241	3.201.347.245
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.183.471.054	1.198.389.945
Thuế thu nhập cá nhân	4.863.576	33.121.213
Thuế tài nguyên	80.685	-
Các loại thuế khác	-	6.291.622
Cộng	**6.774.741.556**	**4.439.150.025**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

V.13 Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trích trước Chi phí lãi vay	243.000.000	-
Cộng	**243.000.000**	-

V.14 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	-	-
Bảo hiểm xã hội	-	-
Phải trả về cổ phần hóa	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	151.877.095
Cộng	-	**151.877.095**

V.15 Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ khen thưởng	868.685.831	838.508.833
Quỹ phúc lợi	1.076.464.052	912.878.833
Cộng	**1.945.149.883**	**1.751.387.666**

V.17 Vốn Chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LN chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	**41.345.923.022**	**1.017.730.024**	**880.406.838**	**-**	**1.769.022.640**	**45.013.082.524**
Tăng trong năm trước	2.617.309.534	-	-	-	2.636.894.177	**5.254.203.711**
Giảm trong năm trước	-	-	-	-	1.769.022.640	**1.769.022.640**
Số dư cuối năm trước	**43.963.232.556**	**1.017.730.024**	**880.406.838**	**-**	**2.636.894.177**	**48.498.263.595**
Tăng trong năm nay	300.000.000	1.334.591.867	491.366.351	129.223.466	2.276.769.325	4.531.951.009
Tăng khác trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm khác trong năm	-	-	-	-	3.075.835.680	3.075.835.680
Số dư cuối năm nay	**44.263.232.556**	**2.352.321.891**	**1.371.773.189**	**129.223.466**	**1.837.827.822**	**49.954.378.924**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn điều lệ theo ĐKKD	Vốn thực góp đến 31/12/2012	Tỷ lệ	Vốn thực góp đến 31/12/2013	Tỷ lệ
Vốn góp của Nhà nước (*)	6.667.925.863	43.963.232.556	100,00%	44.263.232.556	100,00%
Vốn góp của các đối tượng khác	-	-	0,00%	-	0,00%
Cộng		**43.963.232.556**	**100,00%**	**44.263.232.556**	**100,00%**

c) Phân phối lợi nhuận trong năm

	Phân phối lợi nhuận trong năm nay	Lợi nhuận năm nay	Lợi nhuận năm trước
Lợi nhuận thực hiện trong năm	**4.913.663.502**	**2.276.769.325**	**2.636.894.177**
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	-	-	-
Điều chỉnh tăng lợi nhuận trong năm	-	-	-
Điều chỉnh giảm lợi nhuận trong năm	-	-	-
Lợi nhuận đã phân phối trong năm (*)	**3.075.835.680**	**1.306.813.040**	**1.769.022.640**
Chia lãi cho các thành viên góp vốn liên kết theo quy định của hợp đồng	-	-	-
Bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế	-	-	-
Trích 10% vào quỹ dự phòng tài chính	491.366.351	227.676.933	263.689.418
Quỹ đầu tư phát triển	1.334.591.867	415.864.950	918.726.917
Quỹ khen thưởng	560.326.998	304.657.176	255.669.822
Quỹ phúc lợi	560.326.998	304.657.176	255.669.822
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu - Thưởng ban điều hành 5% lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ vốn tự huy động	129.223.466	53.956.805	75.266.661
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối đến cuối năm	**1.837.827.822**	**969.956.285**	**867.871.537**

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh

VI.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu từ hoạt động thủy lợi	5.057.351.000	2.096.000.000
Doanh thu nước sinh hoạt	1.482.138.336	1.277.211.833
Doanh thu hợp đồng xây dựng	132.759.918.819	121.060.518.179
Doanh thu khác	-	-
Cộng	**139.299.408.155**	**124.433.730.012**

VI.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	221.624.765	18.713.636
Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	**221.624.765**	**18.713.636**

VI.3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu từ hoạt động thủy lợi	5.057.351.000	2.096.000.000
Doanh thu nước sinh hoạt	1.482.138.336	1.277.211.833
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	132.538.294.054	121.041.804.543
Cộng	**139.077.783.390**	**124.415.016.376**

VI.4 Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hoạt động thủy lợi	5.057.371.000	2.096.000.000
Giá vốn của nước sinh hoạt	1.657.791.850	1.277.211.833
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	120.236.476.752	107.316.388.756
Cộng	**126.951.639.602**	**110.689.600.589**

VI.5 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	31.878.112	17.017.749
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
Cộng	**31.878.112**	**17.017.749**

VI.6 Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	8.183.074.646	9.347.641.557
Chi phí tài chính khác - Lãi chậm trả cho Công ty CPĐT và Xây lắp Thành An 665	-	-
Cộng	**8.183.074.646**	**9.347.641.557**

VI.8 Chi phí quản lý

	Năm nay
Chi phí nhân viên quản lý	472.862.675
Chi phí khấu hao TSCĐ	56.450.059
Thuế, phí và lệ phí	16.762.881
Chi phí dịch vụ mua ngoài	49.988.291
Chi phí bằng tiền khác	350.192.419
Cộng	**946.256.325**

VI.9 Lợi nhuận khác

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	**5.978.665.826**	**810.000.000**
Hoàn nhập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	56.050.480	-
Thanh lý TSCĐ	5.914.090.909	810.000.000
Phí BVMT để lại Công ty	2.366.297	-
Xử lý công nợ nhỏ lẻ	-	-
Thu nhập khác	6.158.140	-
Chi phí khác	**5.971.664.321**	**1.030.720.090**
Chi phí nhượng bán BĐS	-	-
Thanh lý TSCĐ	5.971.664.321	1.030.720.090
Lãi phạt chậm nộp thuế	-	-
Công nợ không có khả năng thu hồi	-	-
Lợi nhuận khác	**7.001.505**	**(220.720.090)**

VI.10 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chỉ tiêu		Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán	[1]	3.035.692.434	3.196.235.366
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế TNDN	[2]	-	-
Bù trừ lỗ từ các năm trước	[3]	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	[4]=[1]+[2]-[3]	3.035.692.434	3.196.235.366
Thuế suất thuế TNDN	[5]	25,00%	25,00%
Thuế TNDN	[6]=[4]*[5]	758.923.109	799.058.842
Thuế TNDN được miễn, giảm theo thông tư 140/2012 ngày 21/08/2012 của BTC	[7]	-	239.717.653
Thuế TNDN hiện hành	**[8]=[6]-[7]**	**758.923.109**	**559.341.189**

VI.9 Chi phí sản xuất theo yếu tố

	Năm nay
Chi phí nguyên vật liệu	46.944.398.941
Chi phí nhân công	38.242.963.527
Chi phí khấu hao TSCĐ	8.430.136.869
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.349.409.359
Chi phí khác bằng tiền	350.192.419
Cộng	**114.317.101.115**

VII. Những thông tin khác

VII.1 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo Tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo Tài chính.

VII.2 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được trình bày trên Báo cáo Tài chính là các số liệu trên Báo cáo Tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012. Số liệu này chưa được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán KSI Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội.

Điện Biên, ngày 20 tháng 04 năm 2014

Kế toán trưởng	Giám đốc
Lê Thị Nhung	Nguyễn Thanh Hà